

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST

Ngày 21/4/2022

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Kiều Trung

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Thạch
2. Ông Bùi Quốc Thìn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quang Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Ngọc Trí - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 104/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2022, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08 tháng 4 năm 2022, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần B, sinh năm 1970; cư trú tại: Đội X, thôn T, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

2. *Bị đơn:* Bà Võ Thị M, sinh năm 1970; cư trú tại: Đội X, thôn T, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày tại các buổi làm việc và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Võ Thị M tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B vào ngày 13/7/1989.

Từ ngày kết hôn đến nay, vợ chồng sống C nhưng không được hạnh phúc, bà M không tôn trọng ông, vợ chồng nhiều lần xảy ra cãi vã, xung đột nhưng ông đã cố gắng nhường nhịn, bỏ qua. Tuy nhiên bắt đầu từ tháng 4 năm 2021,

mâu thuẫn giữa vợ chồng xảy ra nghiêm trọng, nguyên nhân là do ông có quan tâm, động viên thăm hỏi người bạn gia đình gặp biến cố (chồng chết), bà M cho rằng ông có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên nói xấu, bêu rếu ông khắp nơi. Ông đã tổ chức họp gia đình, con cái để giải thích rõ mọi việc nhưng bà M không nghe, sau đó bà tiếp tục đi nói xấu ông khắp nơi dẫn đến mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng; mặc dù vợ chồng còn sống C nhà nhưng không quan tâm, không nói chuyện với nhau, gia đình lúc nào cũng căng thẳng. Ông thấy rằng giữa vợ chồng không còn tin tưởng, hôn nhân không có hạnh phúc, cũng không thể hàn gắn, khắc phục được mâu thuẫn nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Võ Thị M.

Về con chung: Trong thời gian C sống, giữa vợ chồng có 05 người con chung nhưng đã chết một người, còn lại 04 (bốn) người con, gồm: Trần Thị H, sinh ngày 06/8/1990; Trần Thị C, sinh ngày 20/11/1995; Trần Thị Kim L, sinh ngày 09/01/1998 và Trần Thị Thúy N, sinh ngày 06/7/2008. Theo đơn khởi kiện, ông yêu cầu con chung chưa thành niên ở với cha hoặc mẹ thì người đó nuôi dưỡng và người còn lại cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên tại phiên tòa, ông đồng ý giao con chung chưa thành niên cho bà M chăm sóc, nuôi dưỡng và ông tự nguyện cấp dưỡng hàng tháng cho con, mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/tháng (hai triệu đồng).

Đối với các con chung còn lại đã trưởng thành, có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản Chung: Vợ chồng có tài sản chung nhưng ông không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ Chung: Không có.

Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết gì thêm.

Tại bản tự khai, các buổi làm việc và tại phiên tòa, bị đơn là bà Võ Thị M trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần B kết hôn vào năm 1989, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện S như ông B trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng C sống và sinh được 05 người con nhưng một người con trai đã chết vào năm 2007, còn lại 04 người con gái. Từ ngày kết hôn, vợ chồng C sống, làm ăn, xây dựng kinh tế gia đình, nuôi dạy con cái, giữa vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì nghiêm trọng. Tuy nhiên, vào khoảng tháng 4 năm 2021, ông B có quan hệ tình cảm với người yêu cũ sau khi chồng người này chết, ông B đến nhà động viên, thăm hỏi, thỉnh thoảng có ở lại trưa, ăn uống. Sự việc xảy ra bị dư luận địa phương phản ánh, bà có hỏi thì giữa vợ chồng xảy ra cãi vã, ông B cho rằng bà đi nói xấu, bêu rếu ông. Sau đó gia đình đã tổ chức họp, con cái cũng đã góp ý, khuyên giải nhưng ông B không nghe, hiện nay ông thường xuyên đi vắng nhà dài ngày, không còn quan tâm đến gia đình, con cái.

Bà thấy rằng từ ngày kết hôn đến nay, giữa vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì nghiêm trọng, chỉ có việc ông B không trung thực trong quan hệ vợ chồng. Hiện ông bà đã lớn tuổi, con cái cũng không đồng ý với việc làm của ông

B, bản thân bà không làm gì có lỗi. Do đó, việc ông B yêu cầu ly hôn thì bà không đồng ý, bà mong muốn vợ chồng đoàn tụ để lo cho con cái. Trường hợp không đoàn tụ được thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Giữa ông bà có 04 người con như trên, trường hợp ly hôn thì bà yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là cháu Trần Thị Thúy N và yêu cầu ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng cho con, mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Giữa vợ chồng có tài sản chung nhưng bà không tranh chấp và chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ Chung: Vợ chồng không nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Thẩm phán tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng về xác định quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục phiên tòa. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét thấy giữa ông Trần B và bà Võ Thị M xảy ra nhiều mâu thuẫn, dù đã được hòa giải nhưng hôn nhân giữa ông bà không có khả năng đoàn tụ, vi phạm các quy định về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông B; về con chung: Căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung chưa thành niên cho bà M chăm sóc, nuôi dưỡng; ghi nhận việc ông B tự nguyện cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng cho con chưa thành niên; về tài sản C: Không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên không xét; về nợ C: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xét; án phí: Buộc ông Trần B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn ghi ngày 13/7/1989 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, kết quả xác M tình trạng hôn nhân và trình bày của các bên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ông Trần B và bà Võ Thị M xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ đúng quy định về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn tại các Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp và được pháp luật công nhận.

[1.1] Ông Trần B cho rằng giữa ông và bà Võ Thị M xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà M ghi ngờ, ghen tuông, nhiều lần nói xấu ông trước dư luận. Mặc dù đã họp gia đình, ông đã giải thích nhưng bà M không nghe, vợ chồng xảy ra cãi vã, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn tin

tưởng, không thể tiếp tục sống chung được. Bà Võ Thị M cũng xác định ông Trần B có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, dù còn sống C nhà nhưng luôn trong tình trạng căng thẳng; bà mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng ông B kiên quyết yêu cầu ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[1.2] Hội đồng xét xử thấy rằng qua kết quả làm việc với các bên cũng như đoàn thể, chính quyền địa phương thì có đủ cơ sở xác định giữa ông B và bà M có xảy ra nhiều mâu thuẫn, mặc dù vợ chồng còn sống C nhưng không có sự quan tâm, chia sẻ với nhau. Tại buổi hòa giải và tại phiên tòa, bà M mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân giữa ông B và bà M không còn khả năng đoàn tụ, thời gian qua vợ chồng không khắc phục được mâu thuẫn, không còn tin tưởng nhau. Do đó, việc ông B yêu cầu ly hôn với bà M là có căn cứ, phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế và phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Hội đồng xét xử thấy rằng bà M là người đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là cháu Trần Thị Thúy N. Qua ý kiến trình bày nguyện vọng của cháu Nga thì cháu có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ, trong khi ông B đồng ý giao con chung cho bà M nuôi dưỡng. Do đó, việc bà M yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là có căn cứ, phù hợp với nguyện vọng con chung chưa thành niên và phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với các con chung còn lại đã trưởng thành, không bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động, các bên không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[3] Việc cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy việc ông B tự nguyện cấp dưỡng định kỳ hàng tháng cho con chung chưa thành niên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với yêu cầu của bà M và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Theo đó, ghi nhận việc ông Trần B tự nguyện cấp dưỡng định kỳ hàng tháng cho cháu Trần Thị Thúy N, mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), thời gian thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày tuyên án (ngày 21/4/2022).

[4] Về tài sản Chung: Ông Trần B, bà Võ Thị M xác định giữa ông bà có tài sản Chung nhưng ông bà không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về nợ Chung: Ông Trần B, bà Võ Thị M xác định không có nợ Chung, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[6] Án phí: Buộc ông Trần B phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng với tổng số tiền là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng).

[7] Đối với quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 và Điều 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, 235, 264, 266, 267, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần B được ly hôn bà Võ Thị M.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Thúy N, sinh ngày 06 tháng 7 năm 2008 cho bà Võ Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Đối với các con chung còn lại đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

3. Việc cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần B có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng cho cháu Trần Thị Thúy N, mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/tháng (hai triệu đồng). Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 21/4/2022 cho đến khi cháu Trần Thị Thúy N đủ 18 tuổi.

Bà Võ Thị M là người đại diện cho con chung chưa thành niên yêu cầu ông Trần B thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng và nhận tiền cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, ông Trần B được quyền thăm nom con chung không ai được quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng quyền thăm nom con chung. Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và các quy định khác của pháp luật.

4. Về tài sản C: Không yêu cầu giải quyết nên không xét.

5. Về nợ C: Không có.

6. Án phí: Buộc ông Trần B phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng là 300.000 đồng, tổng cộng là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) nhưng được khấu số tiền 300.000 đồng mà ông đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001515, ngày 10/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn; còn lại ông Trần B phải nộp số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

7. Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Án xử công khai, có mặt nguyên đơn và bị đơn. Thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/4/2022).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Bình Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bình Sơn;
- UBND xã B, huyện S;
- Những người tham gia tố tụng;
- L hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Đoàn Kiều Trung

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
 - VKSND huyện Bình Sơn;
 - Chi cục THADS huyện Bình Sơn;
 - UBND xã Bình Châu, huyện Bình Sơn
- (Đăng ký kết hôn số 166/2015, ngày 28/12/2015);*
- Những người tham gia tố tụng;
 - L hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Kiều Trung

